



DOI:10.22144/ctujos.2025.173

NGÔN NGỮ NGHI LỄ VÀ TRI NHẬN MẪU HỆ TRONG TÍN NGƯỠNG BÀ CHÚA XỨ: MỘT TIẾP CẬN TỪ THUYẾT LƯỢC ĐỒ VĂN HÓA

Đinh Lan Hương*

Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): huongdl@huflit.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 19/06/2025

Sửa bài (Revised): 06/09/2025

Duyệt đăng (Accepted): 11/10/2025

Title: Ritual language and the conceptualization of matriarchy in the worship of Bà Chúa Xứ: A cultural schema-based approach

Author: Đinh Lan Hương*

Affiliation(s): Ho Chi Minh City University of Foreign Languages - Information Technology (HUFLIT)

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm làm rõ cách ngôn ngữ nghi lễ phản ánh tri nhận mẫu hệ trong tín ngưỡng thờ Bà Chúa Xứ tại miền Tây Nam Bộ. Dựa trên lý thuyết lược đồ văn hóa (Sharifian, 2011), các bài văn khấn dân gian được phân tích trong bài viết để xác định ba lược đồ chính: vai trò (quan hệ Mẹ - Con), không gian (miếu, núi Sam) và tương tác (cầu xin, dâng lễ). Kết quả cho thấy ngôn ngữ nghi lễ không chỉ thể hiện đức tin mà còn mã hóa tri thức tập thể, trong đó nữ thần được tri nhận như một đấng che chở và quyền uy. Nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ vai trò của ngôn ngữ trong việc duy trì các giá trị mẫu hệ và thế giới quan tôn giáo bản địa.

Từ khóa: Bà Chúa Xứ, lược đồ văn hóa, ngôn ngữ nghi lễ, tri nhận mẫu hệ

ABSTRACT

This study aims to clarify how ritual language reflects matriarchal conceptualizations in the worship of Bà Chúa Xứ in Southern Vietnam. Drawing on Cultural Schema Theory (Sharifian, 2011), the paper analyzes vernacular prayer texts to identify three core schemas: role (Mother-Child relationship), spatial (Bà Chúa Xứ Shrine and Sam Mountain), and interactional (supplication and offering). The findings indicate that ritual language not only expresses religious devotion but also encodes collective knowledge, in which the female deity is conceptualized as both nurturing and sovereign. This study contributes to illuminating the role of language in sustaining matriarchal values and vernacular religious worldviews.

Keywords: Bà Chúa Xứ, cultural schema, matriarchal conceptualization, ritual language

1. DẪN NHẬP

Trong đời sống tín ngưỡng dân gian Việt Nam, các thực hành nghi lễ không chỉ thể hiện niềm tin tâm linh mà còn phản ánh sâu sắc thế giới quan và hệ giá trị văn hóa bản địa. Một trong những hiện tượng tiêu biểu cho dạng thức này là tín ngưỡng thờ

Bà Chúa Xứ núi Sam – một nữ thần được tôn kính rộng rãi ở khu vực Tây Nam Bộ. Từ một tín ngưỡng dân gian tự phát, thờ Bà Chúa Xứ đã phát triển thành một thiết chế văn hóa tâm linh có ảnh hưởng lớn, thu hút hàng triệu lượt người hành hương mỗi năm. Trong không gian linh thiêng của miếu Bà, ngôn ngữ nghi lễ, đặc biệt là lời khấn, đóng vai trò trung

tâm trong việc kết nối con người với thần linh và truyền tải những tri thức văn hóa tập thể.

Đáng chú ý, Bà Chúa Xứ được tri nhận như một vị thần quyền năng nhưng gần gũi trong vai trò “Mẹ”, hình tượng này được phản ánh rõ trong cách xưng hô và ngôn ngữ khẩn lễ. Tuy nhiên, những biểu hiện này phần lớn mới chỉ được mô tả ở bình diện dân tộc học, mà chưa có nhiều nghiên cứu tiếp cận từ góc nhìn ngôn ngữ học văn hóa, đặc biệt là lý thuyết lược đồ văn hóa – nơi ngôn ngữ được xem như phương tiện mã hóa tri thức văn hóa tập thể.

Xuất phát từ khoảng trống đó, trong nghiên cứu này, việc tiếp cận ngôn ngữ nghi lễ trong tín ngưỡng thờ Bà Chúa Xứ bằng khung lý thuyết lược đồ văn hóa (Sharifian, 2011) được lựa chọn nhằm làm rõ cách ngôn ngữ phản ánh tri nhận mẫu hệ trong tâm thức cộng đồng. Thông qua việc phân tích các bài khấn dân gian, ba lược đồ văn hóa cốt lõi: vai trò, không gian và tương tác được tập trung làm rõ, qua đó góp phần lý giải cách ngôn ngữ duy trì các giá trị tín ngưỡng dân gian và hệ thống tri thức văn hóa bản địa.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN TÀI LIỆU

2.1. Ngôn ngữ nghi lễ

Ngôn ngữ nghi lễ là hình thức ngôn ngữ được sử dụng trong các hoạt động tín ngưỡng - tôn giáo, nhằm kết nối con người với thế giới linh thiêng thông qua các phát ngôn có tính chất khẩn vái, cầu xin, tạ ơn hoặc ban phúc. Theo Duranti (1997), ngôn ngữ trong nghi lễ không đơn thuần là công cụ truyền đạt thông tin, mà là phương tiện kiến tạo và duy trì trật tự xã hội – tâm linh. Đặc trưng của ngôn ngữ nghi lễ là sự lặp lại, nghi thức hóa, giàu cảm xúc và mang tính biểu tượng cao.

Trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam, đặc biệt là trong thờ Mẫu và các hình thái nữ thần như Bà Chúa Xứ, lời khấn đóng vai trò trung tâm trong việc tái hiện các quan hệ xã hội, biểu tượng quyền lực và hệ thống giá trị văn hóa. Việc phân tích lời khấn vì thế không chỉ là phân tích ngôn ngữ mà còn là khám phá diễn ngôn văn hóa, nơi phản ánh cấu trúc tri nhận và thế giới quan của cộng đồng.

Trong số những công trình nền tảng về thờ Mẫu, tác phẩm *Tam tòa Thánh Mẫu* của Dang (1991) là tài liệu quan trọng, cung cấp cái nhìn hệ thống về cơ cấu thần điện, nghi lễ và diễn ngôn linh thiêng trong tín ngưỡng thờ Mẫu. Tác phẩm này là tiền đề để hiểu cấu trúc mẫu hệ trong các thực hành nghi lễ dân gian, trong đó có thể truy nguyên mối quan hệ giữa

ngôn ngữ khẩn vái và tri nhận văn hóa về nữ thần, nền tảng cho hướng tiếp cận lược đồ văn hóa trong nghiên cứu hiện nay.

Ngo (1996) đã chỉ ra rằng ngôn ngữ trong các nghi lễ thờ Mẫu không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là công cụ thể hiện và củng cố mối quan hệ giữa con người và thần linh, đặc biệt là mối quan hệ Mẹ – Con trong tâm thức người Việt.

Endres (2011) trong nghiên cứu về các nghi lễ hầu đồng đã phân tích cách thức ngôn ngữ và hành vi nghi lễ phản ánh và tái hiện các cấu trúc xã hội và tâm linh, đặc biệt là vai trò của các nữ thần trong đời sống tinh thần người Việt.

Mới đây nhất, trong nghiên cứu “*Cultural schemas and folk-belief: an insight into the belief in worshipping the Mother Goddess in Vietnam* (Lược đồ văn hoá và tín ngưỡng dân gian: Một góc nhìn về tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam, Tran et al. (2024) đã áp dụng lý thuyết lược đồ văn hóa để phân tích cách thức ngôn ngữ nghi lễ phản ánh các lược đồ vai trò, không gian và tương tác trong tín ngưỡng thờ Mẫu tại Việt Nam.

Nhìn chung, các công trình trên đã khẳng định vị trí trung tâm của ngôn ngữ nghi lễ trong việc kiến tạo mối quan hệ giữa con người và thần linh, đồng thời phản ánh cấu trúc xã hội – tâm linh của cộng đồng. Tuy nhiên, phần lớn nghiên cứu vẫn thiên về mô tả dân tộc học hoặc khảo sát nghi lễ ở bình diện thực hành, chưa khai thác sâu khía cạnh ngôn ngữ học văn hóa. Khoảng trống này cho thấy cần có những nghiên cứu đi sâu vào lời khấn như một diễn ngôn văn hóa, nơi ngôn ngữ không chỉ phản ánh mà còn mã hóa tri nhận tập thể. Đây cũng chính là định hướng được lựa chọn trong bài viết, với việc vận dụng lý thuyết lược đồ văn hóa để phân tích ngôn ngữ nghi lễ trong tín ngưỡng thờ Bà Chúa Xứ.

2.2. Lược đồ văn hóa (Cultural Schema Theory)

Các nghiên cứu của Nishida (1999) và Sharifian (2011) đã đặt nền tảng quan trọng cho việc ứng dụng lý thuyết lược đồ văn hóa trong phân tích ngôn ngữ, đặc biệt là ở khía cạnh vai trò xã hội và tri nhận tập thể. Tuy nhiên, hầu hết các công trình này được triển khai trong bối cảnh giao tiếp liên văn hóa hoặc ngôn ngữ toàn cầu, ít được áp dụng vào phân tích ngữ liệu nghi lễ dân gian ở Việt Nam. Trong lĩnh vực tín ngưỡng thờ Mẫu nói chung và thờ Bà Chúa Xứ nói riêng, vẫn còn thiếu những nghiên cứu vận dụng lược đồ văn hóa để lý giải cách thức ngôn ngữ mã hóa và duy trì quan hệ mẫu hệ. Chính khoảng trống này tạo điều kiện để bài viết tiếp cận văn khấn Bà

Chúa Xứ dưới góc nhìn ngôn ngữ học văn hóa, góp phần mở rộng phạm vi ứng dụng của lý thuyết lược đồ văn hóa.

2.3. Tri nhận mẫu hệ trong tín ngưỡng dân gian

Tri nhận mẫu hệ là cách cộng đồng hiểu, cảm và thể hiện vai trò của nữ thần như một trung tâm linh thiêng – nơi hội tụ quyền năng sinh dưỡng, che chở và bảo hộ. Trong tín ngưỡng thờ Bà Chúa Xứ, nữ thần được gọi là “Me”, là “Bà”, là đáng hiển linh, từ bi, có khả năng cứu rỗi và ban lộc. Đây không chỉ là hiện tượng ngôn ngữ, mà là tri nhận văn hóa sâu xa, phản ánh cấu trúc mẫu hệ trong tâm thức cộng đồng.

Các nghiên cứu của Endres (2011), Karen and Nguyen (2011) và Nguyen (2021) về thờ Mẫu cho thấy quyền năng nữ giới trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam thường gắn với các yếu tố như: sự linh ứng, tính che chở, biểu tượng sinh sản - phồn thực và cấu trúc ngôn ngữ có sắc thái tình cảm, mềm mại nhưng giàu uy lực. Tri nhận này được biểu hiện rõ trong ngôn ngữ nghi lễ, qua cách xưng hô, từ ngữ tôn xưng, hành vi giao tiếp và các biểu tượng không gian linh thiêng gắn với “Me”.

Bên cạnh các công trình của học giả Việt Nam, cuốn sách *Goddess on the Rise (Sự trỗi dậy của Nữ thần)*, 2004 của Philip Taylor là một nghiên cứu dân tộc học kinh điển về sự trỗi dậy của các hình thức thờ Nữ thần, đặc biệt là Bà Chúa Xứ ở miền Nam Việt Nam. Tác phẩm tập trung vào hiện tượng hành hương đến miếu Bà ở Núi Sam, xem đó như một diễn ngôn tâm linh hiện đại kết hợp giữa thực hành tín ngưỡng truyền thống và nhu cầu tinh thần trong bối cảnh xã hội thay đổi. Taylor cho rằng hành vi nghi lễ (lời khấn, dâng lễ, cầu xin) không chỉ phản ánh niềm tin cá nhân, mà còn định hình vai trò xã hội - giới tính - không gian linh thiêng. Ông tiếp cận hiện tượng thờ Mẫu như một hệ thống tín ngưỡng có tính nữ quyền tiềm ẩn và tính linh hoạt văn hóa cao.

Nhìn chung, các công trình trong và ngoài nước đã làm rõ nhiều khía cạnh của tri nhận mẫu hệ trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam, từ vai trò sinh dưỡng và che chở của nữ thần cho đến tính nữ quyền tiềm ẩn trong hệ thống thờ Mẫu. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu mới dừng lại ở bình diện dân tộc học hoặc xã hội học tôn giáo, tập trung vào hành vi hành hương, vai trò giới hay biểu tượng phồn thực. Các yếu tố ngôn ngữ – đặc biệt là lời khấn với tư cách một diễn ngôn mã hóa tri nhận mẫu hệ vẫn chưa được khai thác một cách hệ thống. Khoảng trống này đặt nền cho nghiên cứu hiện tại, khi bài viết lựa chọn tiếp cận tri nhận mẫu hệ thông qua ngôn ngữ nghi

lễ, cụ thể là văn khấn Bà Chúa Xứ, dưới lăng kính ngôn ngữ học văn hóa.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp phân tích diễn ngôn dựa trên khung lý thuyết *Lược đồ văn hóa* (Sharifian, 2011) được vận dụng trong nghiên cứu. Ngữ liệu khảo sát là một văn bản khấn tiêu biểu được sử dụng rộng rãi trong lễ hội Bà Chúa Xứ tại núi Sam (Châu Đốc, An Giang). Việc lựa chọn ngữ liệu dựa trên ba tiêu chí: (1) tính phổ biến trong thực hành nghi lễ của cộng đồng, (2) cấu trúc diễn hình của một bài khấn dân gian (mở lễ – trình bày – cầu xin – kết thúc) và (3) khả năng phản ánh đầy đủ các khía cạnh vai trò, không gian và tương tác.

Quá trình phân tích tiến hành theo ba bước:

(1) **Mã hóa ngữ liệu**: xác định các biểu thức ngôn ngữ tiêu biểu liên quan đến quan hệ Mẹ – Con, không gian linh thiêng và hành vi cầu khấn.

(2) **Đối chiếu với lý thuyết**: đối sánh các biểu thức ngôn ngữ với khung lược đồ văn hóa (vai trò, không gian, tương tác).

(3) **Diễn giải tri nhận văn hóa**: phân tích cách thức các biểu thức này tái hiện tri nhận mẫu hệ và duy trì giá trị tín ngưỡng cộng đồng.

Do phạm vi nghiên cứu, trong bài viết chỉ tập trung vào phân tích văn bản viết, chưa khai thác sâu yếu tố phi ngôn ngữ như giọng điệu, âm nhạc hay cử chỉ nghi lễ.

4. LƯỢC ĐỒ VĂN HÓA TRONG TÍN NGƯỠNG BÀ CHÚA XỨ

Trong tín ngưỡng thờ Bà Chúa Xứ ở miền Tây Nam Bộ, các hành vi nghi lễ và lời khấn không chỉ thể hiện lòng thành kính mà còn lưu giữ và truyền tải những tri thức văn hóa tập thể. Dưới góc nhìn Lý thuyết Lược đồ văn hóa (Sharifian, 2011), ba lược đồ nổi bật có thể nhận diện gồm: lược đồ vai trò, lược đồ không gian và lược đồ tương tác.

Ngữ liệu khảo sát trong nghiên cứu này là một bài khấn tiêu biểu thường được sử dụng trong lễ hội Bà Chúa Xứ núi Sam (Châu Đốc, An Giang). Văn bản được lựa chọn vì có cấu trúc diễn hình của lời khấn dân gian: mở đầu bằng công thức kính lễ, trình bày thân thế tín chủ, dâng lễ vật, cầu xin và kết thúc bằng lời nguyện. Đặc biệt, bài khấn này hội đủ ba lược đồ văn hóa nêu trên, qua đó phản ánh rõ nét tri nhận mẫu hệ trong tâm thức cộng đồng.

Trên cơ sở đó, các tiểu mục kế tiếp đồng thời giới thiệu cơ sở lý thuyết của từng lược đồ văn hóa

và tiến hành phân tích ngữ liệu để làm sáng tỏ đặc điểm tri nhận trong lời khấn.

4.1. **Lược đồ vai trò (Role Schema): Mẹ linh thiêng - Con phụ thuộc**

Theo Nishida (1999) và Sharifian (2011), *lược đồ vai trò* là tri thức văn hóa chung về các vai trò xã hội, bao gồm các hành vi kỳ vọng gắn liền với từng vai trò. Trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam, đặc biệt là thờ Bà Chúa Xứ, lược đồ này thể hiện rõ trong mối quan hệ mẫu hệ giữa nữ thần và cộng đồng: Bà được tri nhận như một “Mẹ” thiêng liêng, còn tín chủ ở vị thế “Con” – phụ thuộc, cầu xin và chịu sự che chở. Quan hệ này khác với mô hình quyền lực chính trị (vua – tôi), mà mang tính mẫu tử, thiên về cảm xúc và bảo bọc.

Phân tích ngữ liệu: Trong bài khấn lễ hội Bà Chúa Xứ, mối quan hệ Mẹ – Con được khắc sâu thông qua cách xưng hô và cấu trúc ngôn từ:

Biểu thức	Phân tích
“Con kính lạy... Bà Chúa Bà” thiết lập mô hình Xứ núi Sam linh thiêng”	Cặp xưng hô “Con – mẫu hệ, nơi nữ thần là trung tâm quyền năng.
“Tín chủ (chúng) con là...”	Người khấn đặt mình ở vị thế thấp hơn, thể hiện sự lệ thuộc và cầu xin.
“Cúi xin Bà chứng giám lòng thành, phù hộ độ trì...”	Ngôn ngữ cho thấy sự cầu khẩn và mong chờ che chở từ Mẹ thiêng liêng.

Các động từ mang tính lễ nghi như “kính lạy”, “cúi xin”, “dâng lễ” tái hiện mối quan hệ bất đối xứng nhưng đầy cảm xúc. Hình ảnh Bà Chúa Xứ không chỉ quyền uy mà còn bao dung, tha thứ, cứu rỗi – đúng bản chất của một người Mẹ.

Qua phân tích, lược đồ vai trò trong lời khấn Bà Chúa Xứ phản ánh rõ tri nhận mẫu hệ của cộng đồng. Ngôn ngữ nghi lễ không đơn thuần là hành vi tín ngưỡng, mà là cách duy trì và củng cố quan hệ Mẹ – Con trong tâm thức tập thể, nơi nữ thần được tri nhận như đấng bảo hộ vừa quyền năng vừa từ bi.

4.2. **Lược đồ không gian (Spatial Schema): Miếu - Núi - Vùng linh thiêng**

Trong lý thuyết Lược đồ văn hóa, *lược đồ không gian* phản ánh cách cộng đồng tri nhận và thiêng hóa những địa điểm vật lý gắn liền với niềm tin tâm linh (Sharifian, 2017). Không gian nghi lễ không đơn thuần là tọa độ địa lý, mà được kiến tạo như một “vùng linh thiêng” – nơi diễn ra sự kết nối giữa con người và thần linh. Trong tín ngưỡng thờ Bà Chúa

Xứ, miếu Bà dưới chân núi Sam được cộng đồng tri nhận như trung tâm thiêng, vừa là nơi ngự trị của Mẹ, vừa là biểu tượng của sự bao bọc và bảo hộ.

Phân tích ngữ liệu: Trong bài khấn, nhiều biểu thức nhấn mạnh tính thiêng hóa của không gian:

Biểu thức	Phân tích
“Bà Chúa Xứ núi Sam linh thiêng”	Núi Sam không chỉ là địa danh, mà được thiêng hóa thành nơi ngự trị của nữ thần, biểu tượng quyền năng mẫu hệ.
“Các vị thần linh cai quản tại Miếu Bà Chúa Xứ”	Miếu là trung tâm nghi lễ - nơi kết nối giữa con người và thần linh.
“Dâng lên Bà Chúa Xứ...”	Hành vi dâng lễ luôn gắn liền với không gian được thiêng hóa, khẳng định miếu là nơi tiếp nhận lòng thành.

Các biểu thức này cho thấy núi và miếu không chỉ là địa điểm hành hương mà còn mang ý nghĩa tâm linh sâu xa, trở thành “không gian mẫu hệ”, nơi con dân tìm đến nương nhờ sự che chở của Mẹ.

Lược đồ không gian trong lời khấn Bà Chúa Xứ thể hiện tri nhận về một miền linh thiêng gắn liền với hình tượng nữ thần. Miếu Bà và núi Sam được tri nhận như “nôi linh thiêng”, nơi cộng đồng tìm thấy sự bao bọc và che chở. Đây là minh chứng rõ rệt cho tính mẫu hệ trong tín ngưỡng Bà Chúa Xứ.

4.3. **Lược đồ tương tác (Interactional Schema): Cầu xin - Dâng lễ - Cúi lạy**

Theo Sharifian (2011) và Endres (2011), *lược đồ tương tác* phản ánh những mô thức hành vi và ngôn ngữ trong quá trình con người giao tiếp với thần linh. Trong nghi lễ thờ Mẫu nói chung và Bà Chúa Xứ nói riêng, lời khấn không chỉ là lời nói mà còn gắn với hành động nghi lễ như dâng lễ, lạy tạ, cầu xin. Những hành vi này mang tính công thức, lặp lại, nhưng đồng thời chứa đựng cảm xúc phụ thuộc, biểu hiện rõ cấu trúc mẫu hệ: người Con hướng đến Mẹ, với niềm tin tuyệt đối vào sự chở che và tha thứ.

Phân tích ngữ liệu: Trong bài khấn, nhiều biểu thức cho thấy mô hình tương tác mang tính cầu khẩn, khiêm nhường và giàu cảm xúc:

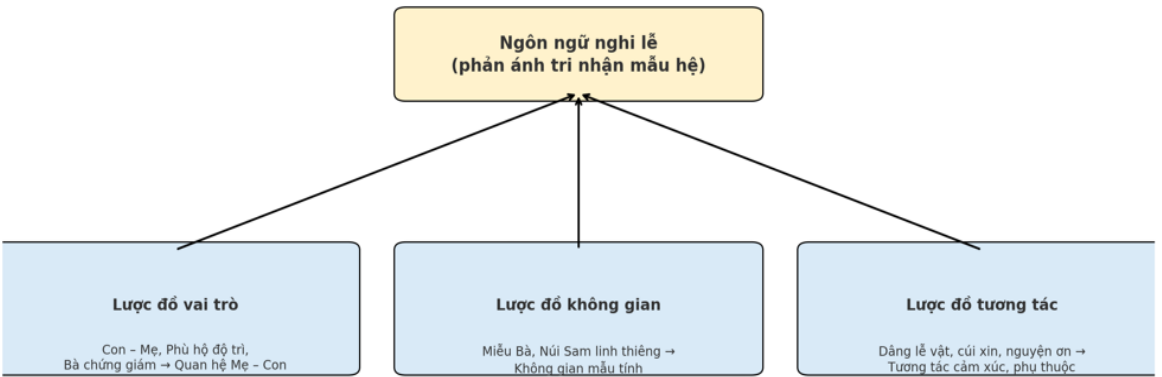
Các biểu thức này gợi lên hình ảnh của một nghi lễ không dựa trên sự trừng phạt hay quyền lực cưỡng chế, mà trên nền tảng của lòng thành và niềm tin vào sự che chở mẫu tử.

Lược đồ tương tác cho thấy ngôn ngữ cầu xin – dâng lễ tái khẳng định quan hệ mẫu hệ giữa tín chủ và nữ thần, củng cố tri nhận Bà Chúa Xứ như một người Mẹ che chở.

Biểu thức	Phân tích
“Thành tâm sửa biện hương hoa, lễ vật...”	Hành vi dâng lễ thể hiện lòng thành và sự phụ thuộc vào thần linh.
“Cúi xin Bà chứng giám... phù hộ độ trì...”	Mô hình cầu xin cảm xúc, mềm mại, không mang tính cưỡng ép mà là tín thác hoàn toàn.
“Nếu có điều gì thiếu sót, kính mong Bà lượng thứ...”	Lời xin tha thứ phản ánh hình ảnh một Mẹ từ bi – không phán xét mà bao dung.

4.4. Sơ đồ lược đồ văn hóa trong lời khấn Bà Chúa Xứ

Kết quả phân tích cho thấy ba lược đồ văn hóa: *vai trò (Mẹ – Con)*, *không gian (miếu – núi – vùng linh thiêng)* và *tương tác (cầu xin – dâng lễ – tạ tạ)* không tồn tại tách rời, mà vận hành đồng thời trong ngôn ngữ nghi lễ. Chúng tạo thành một cấu trúc tri nhận mẫu hệ toàn diện, nơi hình tượng Bà Chúa Xứ vừa là trung tâm quyền năng vừa là Mẹ che chở của cộng đồng.



Hình 1. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ nghi lễ và các lược đồ văn hóa trong tín ngưỡng Bà Chúa Xứ

(Nguồn: Tác giả)

5. KẾT LUẬN

Việc tiếp cận ngôn ngữ nghi lễ trong tín ngưỡng Bà Chúa Xứ từ góc nhìn ngôn ngữ học văn hóa, nhằm làm rõ cách các tri nhận mẫu hệ được mã hóa và tái hiện thông qua lời khấn dân gian. Bằng việc vận dụng lý thuyết lược đồ văn hóa (Sharifian,

Minh họa mối quan hệ đan xen giữa ba lược đồ văn hóa. Ngôn ngữ khấn vái đóng vai trò trung tâm, vừa kích hoạt lược đồ vai trò (thiết lập quan hệ Mẹ – Con), vừa gắn kết với lược đồ không gian (miếu và núi Sam như những biểu tượng thiêng), đồng thời tái hiện lược đồ tương tác (cầu khẩn, dâng lễ, xin tha thứ). Chính sự lặp lại thường xuyên của mô hình ngôn ngữ – hành vi này trong nghi lễ đã duy trì và củng cố hệ giá trị mẫu hệ trong đời sống tinh thần của cộng đồng Nam Bộ (Hình 1).

Kết quả thể hiện ở Hình 1 cho thấy các lược đồ không phải những mảnh rời rạc mà là một hệ thống thống nhất. Thông qua lời khấn, hành vi nghi lễ và không gian thờ phụng, cộng đồng liên tục tái hiện một thế giới quan mẫu hệ, nơi Bà Chúa Xứ giữ vị trí trung tâm, vừa linh thiêng, vừa gần gũi như một người Mẹ.

Từ phân tích trên có thể thấy, ba lược đồ văn hóa – vai trò, không gian và tương tác – cùng vận hành trong lời khấn, qua đó tái hiện một cấu trúc mẫu hệ linh thiêng trong tín ngưỡng Bà Chúa Xứ. Ngôn ngữ nghi lễ trở thành trung tâm liên kết giữa tri thức tập thể và thế giới quan tâm linh, đồng thời củng cố hình ảnh Bà Chúa Xứ như một Mẹ vừa che chở vừa quyền uy. Những phát hiện này là cơ sở để đi đến kết luận về vai trò của ngôn ngữ trong việc duy trì giá trị mẫu hệ trong đời sống tín ngưỡng dân gian Nam Bộ.

2011), ba lược đồ tri nhận nổi bật được xác định: lược đồ vai trò (quan hệ Mẹ - Con), lược đồ không gian (miếu, núi thiêng), và lược đồ tương tác (hành vi dâng lễ, cầu xin, hứa nguyện).

Đồng thời, việc phân tích ngữ liệu khẳng định tri nhận mẫu hệ: Bà Chúa Xứ được xem như một Mẹ thiêng liêng, vừa che chở vừa quyền uy. Ngôn ngữ

khẩn lễ vì thế trở thành công cụ duy trì cấu trúc tri thức văn hóa và củng cố hình tượng nữ thần trong cộng đồng. Cấu trúc nghi lễ, lời xưng hô, không gian thờ phụng và hành vi cầu khẩn đều vận hành như một hệ thống diễn ngôn củng cố quyền năng nữ giới – biểu hiện của một thể giới quan mẫu hệ sâu sắc trong tâm thức cộng đồng Nam Bộ.

Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn còn những giới hạn nhất định. Về phạm vi, bài viết mới chỉ tập trung vào một bài khẩn tiêu biểu trong lễ hội Bà Chúa Xứ, chưa mở rộng khảo sát đến các thể loại ngôn ngữ nghi lễ khác như lời khẩn trong hầu đồng, lời cầu trong sinh hoạt thường nhật hay các nghi thức liên quan đến nữ thần khác ở miền Trung và miền Bắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (REFERENCES)

- Dang, L. V. (1991). *Tam toa Thanh Mau Ethnic Culture* Publishing House. Hanoi (in Vietnamese).
- Duranti, A. (1997) *Linguistics Anthropology*. Cambridge University Press, Cambridge.
- Ngo, T. D. (1996). *The Mother Goddess Religion in Vietnam* (Research Study), Culture and Information Publishing House. Hanoi (in Vietnamese).
- Endres, K. W. (2011). *Performing the Divine – Mediums, Markets and Modernity in Urban Vietnam*. Copenhagen: NIAS Press.
- Karen, F., & Nguyen, H. T. (2011). *Spirits Without Borders: Vietnamese Spirit Mediums in a Transnational Age*. Palgrave Macmillan. New York.
- Nishida, H. (1999). A cognitive approach to intercultural communication based on schema theory. *International Journal of Intercultural Relations*, 23(5), 753–777. [https://doi.org/10.1016/S0147-1767\(99\)00019-X](https://doi.org/10.1016/S0147-1767(99)00019-X)
- Sharifian, F. (2011). *Cultural conceptualizations and language: Theoretical framework and applications*. Amsterdam: John Benjamins Publishing.
- Taylor, P. (2004). *Goddess on the Rise – Pilgrimage and Popular Religion in Vietnam* University of Hawai'i Press. Honolulu.
- Nguyen, M. N. (2021). The image of women in Vietnamese folk beliefs. *Institute for Religious Studies, Vietnam Academy of Social Sciences*, 12(216), 86-103 (in Vietnamese).
- Tran, L. P, Phan, T. H, & Nguyen, N. V. T. (2024). Cultural schemas and folk-belief: an insight into the belief in worshipping the Mother Goddess in Vietnam. *Humanities and Social Sciences Communications*, 11(106). <https://doi.org/10.1057/s41599-024--02602-8>

Về phương pháp, do tập trung vào văn bản viết nên chưa khai thác được hết khía cạnh diễn ngôn thực hành như giọng điệu, âm điệu, động tác cơ thể hay mối quan hệ tương tác tại hiện trường hành lễ.

Từ những giới hạn này, hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng theo ba phương diện: (1) mở rộng phạm vi khảo sát sang các vùng thờ Mẫu khác để so sánh sự biến thể trong tri nhận mẫu hệ, (2) kết hợp phương pháp dân tộc học với phân tích diễn ngôn để tiếp cận nghi lễ trong tính toàn vẹn biểu hiện của nó và (3) xây dựng mô hình liên ngành giữa ngôn ngữ học văn hóa, nhân học tôn giáo và phân tích tri nhận nhằm khám phá sâu hơn về vai trò của ngôn ngữ trong kiến tạo các thể giới quan bản địa.